

3. Nhập kho 1.500 sản phẩm C, giá mua 1.300 đồng/sp, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán người bán. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 300.000 đồng, thuế GTGT 5% đã thanh toán bằng tiền mặt.
4. Xuất kho 9.000 sản phẩm A, 6.000 sản phẩm B và 3.000 sản phẩm C để sản xuất 3.000 sản phẩm X. Biết rằng 1 sản phẩm X lắp ráp hoàn thành gồm 3 sản phẩm A, 2 sản phẩm B và 1 sản phẩm C.
5. Xuất kho 500 sản phẩm A, 1.000 sản phẩm B sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất sản phẩm X.
6. Xuất kho 200 sản phẩm C phục vụ cho bộ phận bán hàng và 100 sản phẩm C ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước.

Lời giải đề nghị :

Hàng tồn kho đầu kỳ :

A : 5.000 sản phẩm * 4.000 đồng/sản phẩm = 20.000.000 đồng

B : 6.000 sản phẩm * 2.500 đồng/sản phẩm = 15.000.000 đồng

C : 2.000 sản phẩm * 1.500 đồng/sản phẩm = 3.000.000 đồng

Nhập 5.000 sản phẩm A :

1a	Nợ	152		19.000.000
	Nợ	133		1.900.000
		Có	331	20.900.000

Chi phí phát sinh :

1b	Nợ	152		1.000.000
----	----	-----	--	-----------

	Nợ	133	50.000
		Có 111	1.050.000
Nhập 2.000 sản phẩm B :			
2a	Nợ	152	4.800.000
	Nợ	133	480.000
		Có 112	5.280.000
Chi phí phát sinh :			
2b	Nợ	152	200.000
	Nợ	133	10.000
		Có 112	210.000
Nhập 1.500 sản phẩm C :			
3a	Nợ	152	1.950.000
	Nợ	133	195.000
		Có 331	2.145.000
Chi phí phát sinh :			
3b	Nợ	152	300.000
	Nợ	133	15.000
		Có 111	315.000
Xuất kho sản phẩm để sản xuất sản phẩm X :			
A :	$(5.000 \cdot 4.000) + (4.000 \cdot 4.000) =$		36.000.000 đồng
B :	$6.000 \cdot 2.500 =$		15.000.000 đồng
C :	$(2.000 \cdot 1.500) + (1.000 \cdot 1.500) =$		4.500.000 đồng
	Tổng		55.500.000 đồng
Xuất kho sản xuất sản phẩm X :			
4	Nợ	621	55.500.000
		Có 152	55.500.000

Xuất kho sản phẩm dùng cho quản lý phân xưởng :

A : $500 * 4.000 = 2.000.000$ đồng

B : $1.000 * 2.500 = 2.500.000$ đồng

Tổng 4.500.000 đồng

Xuất kho dùng cho quản lý phân xưởng :

5	Nợ	627		4.500.000
---	----	-----	--	-----------

		C6	152	4.500.000
--	--	----	-----	-----------

Xuất kho sản phẩm dùng cho bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

C : $200 * 1.500 = 300.000$ đồng

C : $100 * 1.500 = 150.000$ đồng

Tổng 450.000 đồng

Xuất kho dùng cho bộ phận bán hàng và quản lý :

6	Nợ	641		300.000
---	----	-----	--	---------

	Nợ	642		150.000
--	----	-----	--	---------

		C6	152	450.000
--	--	----	-----	---------

Bài tập số 02

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh Hoa Nam, trong tháng 4/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu, đơn giá mua 25.000 đồng/kg, thuế GTGT 10% chưa thanh toán tiền cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu này về đến kho của doanh nghiệp là 2.100.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp đã thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt.
2. Nhập kho một công cụ dụng cụ trị giá mua trên hóa đơn chưa có thuế là 3.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng

- tiền mặt. Biết rằng công cụ dụng cụ này được sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng, thuộc loại phân bổ 3 lần.
3. Nhập kho 2.000 kg nguyên vật liệu đơn giá mua là 27.500 đồng/kg, bao gồm 10% thuế GTGT thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản. Người bán giao hàng tại kho của doanh nghiệp.
 4. Mua một tài sản cố định có thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm, dùng tại bộ phận sản xuất sản phẩm, giá mua là 330.000.000 đồng, gồm 10% thuế GTGT, thanh toán cho khách hàng bằng chuyển khoản.
 5. Xuất kho 1.200 kg nguyên vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm và 400 kg dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng.
 6. Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm là 20.000.000 đồng, bộ phận quản lý phân xưởng là 10.000.000 đồng.
 7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
 8. Xuất kho công cụ, dụng cụ mua vào ở nghiệp vụ số 2.
 9. Các chi phí khác phát sinh tại phân xưởng sản xuất theo hóa đơn gồm 10% thuế GTGT thanh toán bằng tiền mặt 2.200.000 đồng.
 10. Nhập kho 1.000 thành phẩm, số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 250, biết rằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 4.000.000 đồng. Doanh nghiệp áp dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, hàng tồn kho đầu kỳ bằng 0. Mức khấu hao trong kỳ trước tại phân xưởng sản xuất là 6.000.000 đồng.

Yêu cầu :

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản liên quan.

2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên vào sổ nhật ký chung và sau đó phản ánh vào sổ cái.
3. Tính giá thành đơn vị, doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho nguyên vật liệu :

1a	Nợ	152	25.000.000
		Nợ	133
		Có	331
			27.500.000

Thanh toán hộ chi phí vận chuyển cho người bán :

1b	Nợ	331	2.100.000
		Có	111
			2.100.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

2	Nợ	153	3.000.000
		Nợ	133
		Có	111
			3.300.000

Nhập kho nguyên vật liệu :

3	Nợ	152	50.000.000
		Nợ	133
		Có	112
			55.000.000

Mua tài sản cố định :

4a	Nợ	211	300.000.000
		Nợ	133
		Có	112
			330.000.000

Mức khấu hao tăng trong kỳ :

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{300.000.000}{10 * 12} = 2.500.000$$

Mức trích khấu hao kỳ này :

$$\text{Mức trích KH} = 6.000.000 + 2.500.000 = 8.500.000$$

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

4b	Nợ	627	8.500.000
	Có	214	8.500.000

Xuất kho nguyên vật liệu :

5	Nợ	621	30.000.000
	Nợ	627	10.000.000
	Có	152	40.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

6	Nợ	622	20.000.000
	Nợ	627	10.000.000
	Có	334	30.000.000

Các khoản trích theo lương phải trả cho CB-CNV :

7	Nợ	622	3.800.000
	Nợ	627	1.900.000
	Nợ	334	1.800.000
	Có	338	7.500.000

Xuất kho công cụ dụng cụ :

8a	Nợ	142	3.000.000
	Có	153	3.000.000

Thuộc loại phân bổ 3 lần, lần đầu phân bổ :

8b	Nợ	627	1.000.000
		Có 142	1.000.000

Chi phí khác phát sinh tại phân xưởng :

9	Nợ	627	2.000.000
		Nợ 133	200.000
		Có 111	2.200.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	87.200.000
		Có 621	30.000.000
		Có 622	23.800.000
		Có 627	33.400.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{4.000.000 + 30.000.000}{1.000 + 250} * 250 = 6.800.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 4.000.000 + 87.200.000 - 6.800.000 = 84.400.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{84.400.000}{1.000} = 84.400$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	84.400.000
		Có 154	84.400.000

Phản ánh vào sơ đồ tài khoản (1.000 đồng) :

Tiền mặt (111)

<u>XXX</u>	
	2.100 (1b)
	2.200 (9)
0	4.300

Tiền gửi ngân hàng (112)

<u>XXX</u>	
	55.000 (3)
	330.000 (4a)
0	385.000

Nguyên, vật liệu (152)

<u>0</u>	
(1a) 25.000	40.000 (5)
(3) 50.000	
75.000	40.000

Công cụ, dụng cụ (153)

<u>0</u>	
(2) 3.000	3.000 (8a)
3.000	3.000

Thuế được khấu trừ (133)

<u>XXX</u>	
(1b) 2.500	
(2) 300	
(3) 5.000	
(4a) 30.000	
(9) 200	
38.000	0

Tài sản cố định (211)

<u>XXX</u>	
(4a) 300.000	
300.000	

Chi phí NVL trực tiếp
(621)

(5) 30.000	30.000 (10)
30.000	30.000

Chi phí nhân công trực tiếp
(622)

(6) 20.000 (7) 3.800	23.800 (10)
23.800	23.800

Chi phí sản xuất chung (627)

(4b) 8.500 (5) 10.000 (6) 10.000 (7) 1.900 (8b) 1.000 (9) 2.000	33.400 (10)
33.400	33.400

Chi phí sản xuất dở dang (154)

<u>4.000</u> (10) 30.000 (10) 23.800 (10) 33.400	84.400 (11)
87.200	84.400
<u>6.800</u>	

Phải trả người bán (331)

	<u>XXX</u>
(1b) 2.100	27.500 (1a)
2.100	27.500
	<u>XXX</u>

Hao mòn tài sản cố định (214)

	<u>XXX</u>
	8.500 (4b)
	8.500
	<u>XXX</u>

Phải trả công nhân viên (334)

	<u>XXX</u>
(7) 1.800	30.000 (6)
1.800	30.000
	<u>XXX</u>

Phải trả khác (338)

	<u>XXX</u>
	7.500 (7)
0	7.500
	<u>XXX</u>

Chi phí trả trước (142)

	<u>XXX</u>
(8a) 3.000	1.000 (8b)
3.000	1.000

Thành phẩm (155)

	<u>0</u>
(11) 84.400	
84.400	0
<u>84.400</u>	

1. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung :

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Ngày tháng..... năm

Trang số : 01

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1a			Nhập kho nguyên liệu	√	152	25.000	
			Thuế GTGT		133	2.500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
			Nợ người bán		331		27.500
1b			Thanh toán hộ	√	331	2.100	
			Tiền mặt		111		2.100
2			Mua công cụ, dụng cụ	√	153	3.000	
			Thuế GTGT		133	300	
			Tiền mặt		111		3.300
3			Mua nguyên liệu	√	152	50.000	
			Thuế GTGT		133	5.000	
			Tiền gửi ngân hàng		112		55.000
4a			Tài sản cố định	√	211	300.000	
			Thuế GTGT		133	30.000	
			Tiền gửi ngân hàng		112		330.000
4b			Chi phí sản xuất chung	√	627	8.500	
			Trích khấu hao		214		8.500
5			Sản xuất sản phẩm	√	621	30.000	
			Quản lý phân xưởng		627	10.000	
			Xuất kho nguyên liệu		152		40.000
6			Công nhân trực tiếp	√	622	20.000	
			Quản lý phân xưởng		627	10.000	
			Tiền lương phải trả		334		30.000

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7			Công nhân sản xuất	√	622	3.800	
			Quản lý phân xưởng		627	1.900	
			Trừ lương		334	1.800	
			Các khoản trích		338		7.500
8a			Chi phí trả trước	√	142	3.000	
			Xuất công cụ dụng cụ		153		3.000
8b			Phân bổ lần đầu	√	627	1.000	
					142		1.000
9			Chi phí khác	√	627	2.000	
			Thuế GTGT		133	200	
			Tiền mặt		111		2.200
10			Chi phí dở dang	√	154	87.200	
			Nguyên liệu trực tiếp		621		30.000
			Nhân công trực tiếp		622		23.800
			Sản xuất chung		627		33.400
11			Thành phẩm	√	155	84.400	
			Chi phí dở dang		154		84.400

Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ cái :

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền mặt

Số hiệu : 111

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
01b			Chi tiền vận chuyển	01	138		2.100
09			Chi phí khác	01	627		2.000
			Thuế GTGT	01	133		200
			Cộng số phát sinh			0	4.300
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu : 112

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
4a			Mua tài sản cố định	01	211		300.000
			Thuế GTGT	01	133		30.000
			Cộng số phát sinh			0	330.000
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Nguyên vật liệu

Số hiệu : 152

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>0</u>	
1a			Nhập kho	01	331	25.000	
03			Nhập kho	01	112	50.000	
05			Xuất kho	01	621		30.000
			Xuất kho	01	627		10.000
			Cộng số phát sinh			75.000	40.000
			Số dư cuối kỳ			<u>0</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Công cụ, dụng cụ

Số hiệu : 153

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>0</u>	
02			Nhập kho	01	111	3.000	
8a			Xuất kho	01	142		3.000
			Cộng số phát sinh			3.000	3.000
			Số dư cuối kỳ			<u>0</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thuế được khấu trừ

Số hiệu : 133

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
1b			Thuế GTGT	01	331	2.500	
02			Thuế GTGT	01	111	300	
03			Thuế GTGT	01	112	5.000	
4a			Thuế GTGT	01	112	30.000	
9			Thuế GTGT	01	111	200	
			Cộng số phát sinh			38.000	0
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Tài sản cố định

Số hiệu : 211

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
4a			Mua tài sản cố định	01	112	300.000	
			Cộng số phát sinh			300.000	0
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp Số hiệu : 621

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
05			Số dư đầu kỳ				
			Xuất nguyên liệu	01	152	30.000	
10			Kết chuyển	01	154		30.000
			Cộng số phát sinh			30.000	30.000
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp Số hiệu : 622

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06			Số dư đầu kỳ				
			Lương công nhân	01	334	20.000	
07			Trích theo lương	01	338	3.800	
10			Kết chuyển	01	154		23.800
			Cộng số phát sinh			23.800	23.800
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu : 627

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				
4b			Khấu hao	01	214	8.500	
05			Vật liệu	01	152	10.000	
06			Tiền lương	01	334	10.000	
07			Trích theo lương	01	338	1.900	
8b			Công cụ, dụng cụ	01	142	1.000	
09			Chi phí khác	01	111	2.000	
10			Kết chuyển	01	154		33.400
			Cộng số phát sinh			33.400	33.400
			Số dư cuối kỳ				

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí SX kinh doanh dở dang Số hiệu : 154

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
10			Số dư đầu kỳ			<u>4.000</u>	
			Chi phí nguyên liệu	01	621	30.000	
			Chi phí nhân công	01	622	23.800	
11			Sản xuất chung	01	627	33.400	
			Nhập kho	01	155		84.400
			Cộng số phát sinh			87.200	84.400
			Số dư cuối kỳ			<u>6.800</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả người bán Số hiệu : 331

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
1a			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Nợ tiền hàng	01	152		27.500
1b			Trả hộ vận chuyển	01	11	2.100	
			Cộng số phát sinh			2.100	27.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Hao mòn tài sản cố định

Số hiệu : 214

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
4b			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Khấu hao	01	627		8.500
			Cộng số phát sinh			0	8.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả công nhân viên

Số hiệu : 334

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
06			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Lương phải trả	01	622		20.000
07			Lương phải trả	01	627		10.000
			Khấu trừ lương	01	338	1.800	
			Cộng số phát sinh			1.800	30.000
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Phải trả khác

Số hiệu : 338

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
07			Số dư đầu kỳ				<u>XXX</u>
			Khoản trích	01	622		3.800
			Khoản trích	01	627		1.900
			Khoản trích	01	334		1.800
			Cộng số phát sinh			0	7.500
			Số dư cuối kỳ				<u>XXX</u>

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Chi phí trả trước

Số hiệu : 142

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐỦ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
8a 8b			Số dư đầu kỳ			<u>XXX</u>	
			Xuất công cụ	01	153	3.000	
			Phân bổ lần đầu	01	627		1.000
			Cộng số phát sinh			3.000	1.000
			Số dư cuối kỳ			<u>XXX</u>	

SỔ CÁI

Đơn vị tính : 1.000 đồng

Tên tài khoản : Thành phẩm

Số hiệu : 155

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang SNKC	TK ĐÚ	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
11			Số dư đầu kỳ Nhập kho	01	154	<u>XXX</u> 84.400	
			Cộng số phát sinh			84.400	0
			Số dư cuối kỳ			<u>84.400</u>	

Bài tập số 03

Tại một doanh nghiệp sản xuất trong kỳ có tài liệu liên quan được kế toán tập hợp như sau :

1. Mua vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán, số lượng 10.000 kg, đơn giá 12.400 đồng/kg, thuế GTGT 10%.
2. Mua công cụ dụng cụ thanh toán bằng tiền mặt, số lượng 400 đơn vị, đơn giá 60.000 đồng/đơn vị, thuế GTGT 10%.
3. Xuất vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm là 12.000 kg, biết rằng vật liệu tồn đầu kỳ là 10.000 kg, đơn giá 12.000 đồng/kg. Doanh nghiệp tính giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
4. Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm tại phân xưởng là 30.000.000 đồng.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000 đồng.
7. Chi phí sản xuất chung được kế toán tập hợp trong tháng bao gồm :
- Khấu hao tài sản cố định là 8.000.000 đồng.
 - Tiền lương nhân viên phân xưởng là 14.000.000 đồng.
 - Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
 - Vật liệu xuất dùng là 500 kg.
 - Công cụ xuất dùng là 200 đơn vị.
 - Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt là 140.000 đồng.
8. Nhập kho 1.000 sản phẩm hoàn thành. Biết rằng :
- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 180.000 đồng.
 - Số lượng sản xuất dở dang cuối kỳ là 50 sản phẩm.

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành đơn vị.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho vật liệu :

1	Nợ	152		124.000.000
	Nợ	133		12.400.000
		Có	331	136.400.000

Nhập kho công cụ, dụng cụ :

2	Nợ	153		24.000.000
	Nợ	133		2.400.000
		Có	111	26.400.000

Đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền :

$$\text{Đơn giá} = \frac{120.000.000 + 124.000.000}{20.000} = 12.200 \text{ đồng/kg}$$

Xuất kho vật liệu :

3	Nợ	621	146.400.000
		Có 152	146.400.000

Tiền lương phải trả cho công nhân :

4	Nợ	622	30.000.000
		Có 334	30.000.000

Các khoản trích theo quy định :

5	Nợ	622	5.700.000
		Nợ 334	1.800.000
		Có 338	7.500.000

Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt :

6	Nợ	111	50.000.000
		Có 112	50.000.000

Chi phí phát sinh tại phân xưởng :

7	Nợ	627	42.900.000
		Có 214	8.000.000
		Có 334	14.000.000
		Có 338	2.660.000
		Có 152	6.100.000
		Có 153	12.000.000
		Có 111	140.000

Khấu trừ lương BHXH, BHYT :

7b	Nợ	334	840.000
		Có 338	840.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

8a	Nợ	154	225.000.000
		Có 621	146.400.000
		Có 622	35.700.000
		Có 627	42.900.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{180.000 + 146.400.000}{1.000 + 50} * 50 = 6.980.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 180.000 + 225.000.000 - 6.980.000 = 218.200.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Zđơn vị} = \frac{218.200.000}{1.000} = 218.200 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

8b	Nợ	155	218.200.000
		Có 154	218.200.000

Bài tập số 04

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thực hiện việc sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm A có tài liệu kế toán trong kỳ như sau :

1. Nhập kho 1.000 kg nguyên vật liệu chính đơn giá 16.500 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán cho khách hàng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ lô nguyên vật liệu chính về đến kho của doanh nghiệp là 840.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán hộ cho người bán bằng tiền mặt. Hai ngày sau, doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán cho khách

- hàng sau khi trừ khoản thanh toán hộ tiền vận chuyển và bốc dỡ.
2. Nhập kho 2.000 kg vật liệu phụ, đơn giá 4.900 đồng/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển 210.000 đồng, gồm 5% thuế GTGT, doanh nghiệp thanh toán bằng tiền mặt.
 3. Xuất kho 2.400 kg vật liệu chính và 400 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Biết rằng nguyên vật liệu chính tồn kho 2.000 kg, đơn giá xuất kho là 15.000 đồng/kg.
 4. Xuất kho vật liệu phụ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng là 160 kg, bộ phận bán hàng 180 kg, bộ phận quản lý doanh nghiệp là 100 kg.
 5. Tiền lương phải trả trong tháng (trích từ bảng thanh toán lương và các bảng phân bổ có liên quan) :
 - a. Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm là 12.860.000 đồng.
 - b. Tiền lương nhân viên phục vụ và nhân viên quản lý phân xưởng là 2.140.000 đồng.
 - c. Tiền lương nhân viên bán hàng là 5.050.000 đồng.
 - d. Tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp : 6.240.000 đồng.
 6. Số khấu hao tài sản cố định trong tháng (trích từ bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định) :
 - a. Máy móc thiết bị và tài sản cố định khác dùng ở phân xưởng sản xuất là 4.780.000 đồng.
 - b. Cửa hàng tiêu thụ sản phẩm và tài sản cố định khác phục vụ bộ phận bán hàng là 3.250.000 đồng.

- c. Tài sản cố định trong quản lý doanh nghiệp là 3.420.000 đồng.
7. Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 6.600.000 đồng, trong đó dùng phục vụ sản xuất 4.200.000 đồng và dùng cho quản lý chung toàn doanh nghiệp là 1.800.000 đồng.
 8. Chi phí bao bì đóng gói phục vụ công tác tiêu thụ sản phẩm thanh toán bằng tiền là 600.000 đồng.
 9. Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ 3 lần, trị giá nhập kho là 3.000.000 đồng.
 10. Báo cáo của bộ phận sản xuất, trong kỳ doanh nghiệp sản xuất được 300 sản phẩm hoàn thành nhập kho và 24 sản phẩm dở dang cuối kỳ, biết rằng trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ là 475.000 đồng, doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu : Tính toán, định khoản các nghiệp vụ phát sinh và tính giá thành đơn vị sản phẩm.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho vật liệu chính :

1a	Nợ	1521		15.000.000
	Nợ	133		1.500.000
		Có	331	16.500.000

Thanh toán hộ tiền vận chuyển :

1b	Nợ	331		840.000
		Có	111	840.000

Doanh nghiệp chuyển khoản thanh toán :

1c	Nợ	331	15.660.000
		Có 112	15.660.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	9.800.000
	Nợ	133	980.000
		Có 331	10.780.000

Chi phí vận chuyển :

2b	Nợ	1522	200.000
	Nợ	133	10.000
		Có 111	210.000

Xuất kho nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm :

3	Nợ	621	38.000.000
		Có 1521	36.000.000
		Có 1522	2.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	627	800.000
	Nợ	641	900.000
	Nợ	642	500.000
		Có 1522	2.200.000

Tiền lương phải trả :

5	Nợ	622	12.880.000
	Nợ	627	2.160.000
	Nợ	641	5.050.000
	Nợ	642	6.240.000
		Có 334	26.290.000

Khấu hao tài sản cố định :

6.	Nợ	627	4.780.000
	Nợ	641	3.250.000
	Nợ	642	3.420.000
	Có	214	11.450.000

Chi phí khác thanh toán bằng tiền mặt :

7	Nợ	627	4.200.000
	Nợ	642	1.800.000
	Nợ	133	600.000
	Có	111	6.600.000

Chi phí bao bì đóng gói :

8	Nợ	627	600.000
	Có	111	600.000

Bộ phận sản xuất báo hỏng một công cụ, dụng cụ :

9	Nợ	627	1.000.000
	Có	142	1.000.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

10	Nợ	154	64.400.000
	Có	621	38.000.000
	Có	622	12.860.000
	Có	627	13.540.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{475.000.000 + 38.000.000}{300 + 24} * 24 = 2.850.000$$

Tổng giá thành nhập kho :

$$\text{Tổng giá thành} = 475.000 + 64.400.000 - 2.850.000 = 62.025.000$$

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$Z_{\text{đơn vị}} = \frac{62.025.000}{300} = 206.750 \text{ đồng/sản phẩm}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

11	Nợ	155	62.025.000
		Có	154
			62.025.000

Bài tập số 05

Có tình hình hoạt động kinh doanh tại một doanh nghiệp như sau (đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Tài sản
Tiền mặt	100.000.000	Vay ngắn hạn	120.000.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000.000	Phải trả người bán	150.000.000
Hàng hóa tồn kho	50.000.000	Vốn chủ sở hữu	1.300.000.000
Phải thu khách hàng	120.000.000		
Tài sản cố định (ròng)	1.000.000.000		
- Nguyên giá	1.200.000.000		
- Hao mòn (lũy kế)	(200.000.000)		
Tổng tài sản	1.570.000.000	Tổng nguồn vốn	1.570.000.000

Trong tháng 1/2007 có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

- Mua hàng nhập kho nhập kho trị giá 150.000.000 đồng, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ lại người bán 50%.
- Tính lương phải trả ở bộ phận bán hàng : 10.000.000 đồng; ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 7.000.000 đồng

3. Xuất hàng bán tại kho, trị giá : 180.000.000 đồng; giá bán 240.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt.
4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.000 đồng.
5. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 100.000.000 đồng.
6. Nhận được "giấy báo có" của ngân hàng số tiền : 80.000.000 đồng, về khoản khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Tính kết quả kinh doanh trong kỳ.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán.
5. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh.
6. Lập bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho hàng hóa :

1	Nợ	156		150.000.000
		Có	112	75.000.000
		Có	331	75.000.000

Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng, bộ phận quản lý doanh nghiệp :

2	Nợ	641		10.000.000
		Nợ	642	7.000.000
		Có	334	17.000.000

Doanh thu bán hàng thu bằng tiền mặt :

3a	Nợ	111	240.000.000
		Có 511	240.000.000

Xuất kho hàng hóa đi tiêu thụ :

3b	Nợ	632	180.000.000
		Có 156	180.000.000

Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận quản lý doanh nghiệp :

4	Nợ	642	10.000.000
		Có 214	10.000.000

Dùng tiền mặt để trả nợ vay ngắn hạn :

5	Nợ	311	100.000.000
		Có 111	100.000.000

Thu nợ khách hàng bằng tiền gửi ngân hàng :

6	Nợ	112	80.000.000
		Có 131	80.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, và quản lý doanh nghiệp :

7	Nợ	911	207.000.000
		Có 632	180.000.000
		Có 641	10.000.000
		Có 642	17.000.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

8	Nợ	511	240.000.000
		Có 911	240.000.000

Kết chuyển thu nhập :

9	Nợ	911	33.000.000	
		Có	421	33.000.000

Bảng cân đối kế toán (1.000 đồng) :

Tài sản	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Nguồn vốn	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tiền mặt	100.000	240.000	Vay ngắn hạn	120.000	20.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000	305.000	Phải trả người bán	150.000	225.000
Phải thu khách hàng	120.000	40.000	Thanh toán CNV		17.000
Hàng hóa	50.000	20.000	Nguồn vốn KD	1.300.000	1.300.000
Tài sản cố định	100.000	980.000	Lãi chưa phân phối		33.000
- Nguyên giá	1.200.000	1.200.000			
- Hao mòn lũy kế	200.000	210.000			
Tổng tài sản	1.570.000	1.595.000	Tổng nguồn vốn	1.570.000	1.595.000

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh :

STT	Khoản mục	Số tiền
(1)	Doanh thu (xem TK 511)	240.000.000
(2)	Giá vốn hàng bán (TK 632)	180.000.000
(3) = (1) - (2)	Lãi gộp	60.000.000
(4)	Chi phí bán hàng (TK 641)	10.000.000
(5)	Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)	17.000.000
(6) = (3) - (4+5)	Lợi nhuận (TK 421)	33.000.000

Báo cáo ngân lưu :

- ◆ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp gián tiếp :

Khoản mục	Số tiền
I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận	33.000.000
Khấu hao	+10.000.000
Điều chỉnh các thay đổi trong TS lưu động	
Khoản phải thu	+80.000.000
Hàng tồn kho	+30.000.000
Khoản phải trả : (225-150)+(17)	+92.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i>	245.000.000
II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)	0
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i>	0
III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	-100.000.000
NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III	145.000.000

◆ Lập báo cáo ngân lưu theo phương pháp trực tiếp :

Khoản mục	Số tiền
I. Ngân lưu từ hoạt động kinh doanh	
<i>Dòng tiền thu từ doanh thu</i>	320.000.000
Doanh thu	240.000.000
Cộng Chênh lệch giảm trong khoản phải thu	80.000.000
<i>Dòng tiền chi mua hàng hóa</i>	75.000.000

Giá vốn hàng bán	180.000.000
Trừ Chênh lệch giảm trong hàng tồn kho	- 30.000.000
Chênh lệch trong khoản phải trả cho người bán	- 75.000.000
<i>Dòng tiền chi cho chi phí kinh doanh</i>	0
Chi phí kinh doanh (không gồm chi phí khấu hao)	17.000.000
Chênh lệch trong khoản chi phí ứng trước	
Chênh lệch trong khoản chi phí phải trả	- 17.000.000
<i>Dòng tiền chi trả thuế</i>	
Chi trả thuế	
Chênh lệch trong khoản thuế trả trước	
Chênh lệch trong khoản thuế phải trả	
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động kinh doanh</i>	245.000.000
II. Ngân lưu từ hoạt động đầu tư (không phát sinh)	0
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động đầu tư</i>	0
III. Ngân lưu từ hoạt động tài chính	
Vay ngắn hạn	-100.000.000
<i>Ngân lưu ròng từ hoạt động tài chính</i>	-100.000.000
NGÂN LƯU RÒNG : I + II + III	145.000.000

Một số nhận xét đơn giản :

3. Ngân lưu ròng : 145.000.000 đồng, phù hợp với chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ trên các tài khoản tiền :

$$(240.000.000 + 305.000.000) - (100.000.000 + 300.000.000) = \\ = 145.000.000 \text{ đ}$$

Hay : $\text{Tồn quỹ đầu kỳ} + \text{Ngân lưu ròng} = \text{Tồn quỹ cuối kỳ}$

$$\begin{aligned} (100.000.000 + 300.000.000) + (145.000.000) &= \\ &= (240.000.000 + 305.000.000) \end{aligned}$$

4. Bảng ngân lưu nói lên điều gì ?

- Thứ nhất, dòng ngân lưu được tạo ra từ hoạt động kinh doanh là : 245.000.000đ (dòng tiền vào).
- Thứ hai, hoạt động tài chính đã sử dụng tiền (dòng tiền ra) để trả nợ : 100.000.000đ, từ dòng tiền được tạo ra bởi hoạt động kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh rất hiệu quả, thể hiện :

- Thu nhập thuần : $23.000.000 + 20.000.000 = 43.000.000$
- Thu được nợ khách hàng $= 80.000.000$
- Tăng khoản chiếm dụng đối với người bán $= 75.000.000$
- Tăng khoản "chiếm dụng" CB-CNV $= 17.000.000$
- Tăng bán hàng, giảm tồn kho $= 30.000.000$

Cộng = 245.000.000 đồng

Bài tập số 06

Tại một doanh nghiệp sản xuất vào cuối tháng 3/2007 có tình hình như sau (đơn vị tính : đồng) :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	30.000.000	Vay ngắn hạn	50.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000	Phải trả người bán	30.000.000
Phải thu khách hàng	35.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	350.000.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Nguyên vật liệu	25.000.000	Lãi chưa phân phối	x
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	Quỹ KT-PL	20.000.000
Sản phẩm dở dang	10.000.000		
TSCĐ hữu hình	300.000.000		
TSCĐ vô hình	100.000.000		
Hao mòn TSCĐ	(50.000.000)		
Tổng tài sản		Tổng nguồn vốn	

Trong tháng 4/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

- Mua vật liệu nhập kho giá chưa thuế 20.000.000 đồng, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng 50%, 50% còn lại nợ người bán, chi phí vận chuyển, bốc vác vật liệu trả bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng.
- Xuất kho vật liệu dùng sản xuất sản phẩm trị giá 20.000.000 đồng.
- Dùng tiền mặt chi phúc lợi cho công nhân viên 2.000.000 đồng.
- Xuất công cụ sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng 500.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000 đồng, bộ phận bán hàng 400.000 đồng, công cụ này thuộc loại phân bổ 1 lần.
- Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm là 7.000.000 đồng, nhân viên quản lý phân xưởng 2.000.000 đồng, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000 đồng, nhân viên bán hàng 1.000.000 đồng.
- Trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định tính vào các chi phí có liên quan, kể cả phần trừ vào tiền lương của CB-CNV.

7. Tiền điện phải trả ở phân xưởng sản xuất 2.000.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 1.000.000 đồng.
8. Trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 4.000.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 2.000.000 đồng, ở bán hàng 800.000 đồng.
9. Mua văn phòng phẩm trả bằng tiền mặt dùng ở quản lý phân xưởng 200.000 đồng, ở quản lý doanh nghiệp 400.000 đồng.
10. Nhập kho 1.000 thành phẩm. Kết chuyển chi phí và tính giá thành thành phẩm. Biết rằng trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 5.000.000 đồng. Phế liệu thu hồi là 10.000 đồng đã nhập kho.
11. Xuất kho bán 900 thành phẩm, giá bán bằng 1,4 giá thành, chi phí vận chuyển thành phẩm 800.000 đồng trả bằng tiền mặt. Người mua nhận hàng tại kho và trả bằng tiền mặt 50%, 50% còn lại chưa thanh toán tiền.
12. Nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền người mua trả nợ và khoản tiền trả nợ cho người bán ở các nghiệp vụ trên.

Yêu cầu :

1. Tính x, định khoản và ghi vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Tính giá thành thành phẩm nhập kho.
3. Kết chuyển doanh thu, chi phí, giá vốn và xác định kết quả cuối kỳ. Biết rằng thuế GTGT là 10% trên giá bán.

Lời giải đề nghị :

Tính x :

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	30.000.000	Vay ngắn hạn	50.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000	Phải trả người bán	30.000.000
Phải thu khách hàng	35.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	350.000.000
Nguyên vật liệu	25.000.000	Lãi chưa phân phối	x
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	Quỹ KT, PL	20.000.000
Sản phẩm dở dang	10.000.000		
TSCĐ hữu hình	300.000.000		
TSCĐ vô hình	100.000.000		
Hao mòn TSCĐ	(50.000.000)		
Tổng tài sản	545.000.000	Tổng nguồn vốn	450.000.000+x

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.

$$x + 450.000.000 = 545.000.000 \Rightarrow x = 95.000.000$$

Như vậy, lợi nhuận chưa phân phối là 95.000.000 đồng.

Nhập kho vật liệu :

1a	Nợ	152	20.000.000
	Nợ	133	2.000.000
	Có	331	22.000.000

Thanh toán 50% tiền hàng cho người bán :

1b	Nợ	331	11.000.000
	Có	111	11.000.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ hàng hóa :

1c	Nợ	152	1.000.000
	Có	111	1.000.000

Xuất kho vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	20.000.000
		Có 152	20.000.000

Dùng tiền mặt để chi phúc lợi cho CB-CNV :

3	Nợ	431	2.000.000
		Có 111	2.000.000

Xuất kho công cụ, dụng cụ :

4	Nợ	627	500.000
	Nợ	641	400.000
	Nợ	642	1.000.000
		Có 152	1.900.000

Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV :

5	Nợ	622	7.000.000
	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	3.000.000
		Có 334	13.000.000

Các khoản trích theo lương :

6	Nợ	622	1.330.000
	Nợ	627	380.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	570.000
	Nợ	334	780.000
		Có 338	3.250.000

Tiền điện, nước phải trả :

7	Nợ	627	2.000.000
	Nợ	642	1.000.000
		Có 338	3.000.000

Khấu hao máy móc thiết bị :

8	Nợ	627	4.000.000
		Nợ 641	800.000
		Nợ 642	2.000.000
		Có 214	6.800.000

Mua văn phòng phẩm bằng tiền mặt :

9	Nợ	627	200.000
		Nợ 642	400.000
		Có 111	600.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vào để tính giá thành sản phẩm :

10a	Nợ	154	37.410.000
		Có 621	20.000.000
		Có 622	8.330.000
		Có 627	9.080.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$10.000.000 + 37.410.000 - 5.000.000 - 10.000 = 42.400.000 \text{ đồng}$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

10b	Nợ	155	42.400.000
		Có 154	42.400.000

Giá thành đơn vị sản phẩm :

$$\text{Đơn vị} = \frac{42.400.000}{1.000} = 42.400$$

Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ :

11a	Nợ	632	38.160.000
		Có 155	38.160.000

Doanh thu bán hàng :

11b	Nợ	131	58.766.400
		Có 511	53.424.000
		Có 3331	5.342.400

Thu bằng TGNH :

11c	Nợ	111	29.383.200
		Có 131	29.383.200

Người mua thanh toán tiền hàng :

11d	Nợ	112	29.383.200
		Có 131	29.383.200

Trả nợ cho người bán :

11e	Nợ	331	11.000.000
		Có 112	11.000.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

12a	Nợ	911	49.320.000
		Có 632	38.160.000
		Có 641	3.190.000
		Có 642	7.970.000

Kết chuyển doanh thu thuần :

12b	Nợ	511	53.424.000
		Có 911	53.424.000

Doanh thu – Chi phí = Kết quả

$$53.424.000 - 49.320.000 = 4.104.000 \text{ đồng}$$

Kết chuyển thu nhập :

12c	Nợ	911	4.104.000
		Có 421	4.104.000

Bài tập số 07

Tại 1 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tình hình phát sinh các nghiệp vụ trong các tài liệu như sau :

Tài liệu 1 : Vật liệu tồn kho đầu tháng :

- Nguyên liệu chính : 2.000 kg, đơn giá nhập kho là 2.000 đồng/kg.
- Vật liệu phụ : 1.000 kg, đơn giá là 1.000 đồng/kg.

Tài liệu 2 : Tình hình nhập xuất vật tư trong kỳ :

1. Nhập kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính giá mua 2.000 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán, chi phí bốc dỡ, vận chuyển về đến kho của doanh nghiệp là 315.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 5%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Biết rằng, lô hàng này được hưởng chiết khấu thương mại 100 đồng/kg.
2. Nhập kho 1.000 kg vật liệu phụ giá mua 950 đồng/kg, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng TGNH, chi phí bốc dỡ vận chuyển hàng về đến kho của doanh nghiệp 55.000 đồng, trong đó thuế GTGT là 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Xuất kho 3.000 kg nguyên vật liệu chính sử dụng ở bộ phận sản xuất sản phẩm.
4. Xuất kho 700 kg vật liệu phụ, trong đó sử dụng để sản xuất sản phẩm là 600 kg, số còn lại sử dụng ở bộ phận quản lý phân xưởng sản xuất.

Tài liệu 3 : Căn cứ vào bảng lương trong kỳ :

1. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 8.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 1.000.000 đồng; hoạt động bán hàng 2.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 1.500.000 đồng.

2. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan kể cả phần trừ BHXH, BHYT của CBC-NV.

Tài liệu 4 : Tài liệu bổ sung :

1. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất : 20.500.000 đồng.
2. Trong tháng nhập kho 1.000 thành phẩm.
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 1.200.000 đồng.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 200. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính.
5. Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
6. Chi khác bằng tiền mặt là 90.000 đồng ở bộ phận quản lý phân xưởng.

Yêu cầu :

1. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.
2. Tính tổng giá thành sản phẩm. Tính giá thành đơn vị sản phẩm.

Lời giải đề nghị :

Nhập kho vật liệu chính :

1a	Nợ	1521		6.000.000
	Nợ	133		600.000
		Có	331	6.600.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1b	Nợ	1521	300.000
	Nợ	133	15.000
	Có	111	315.000

Chiết khấu thương mại được hưởng liên quan đến hàng nhập kho vật liệu chính :

1c	Nợ	331	300.000
	Có	1521	300.000

Nhập kho vật liệu phụ :

2a	Nợ	1522	950.000
	Nợ	133	95.000
	Có	112	1.045.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ liên quan đến hàng nhập kho vật liệu phụ :

2b	Nợ	1522	50.000
	Nợ	133	5.000
	Có	111	55.000

Xuất kho vật liệu chính :

3	Nợ	621	6.000.000
	Có	1521	6.000.000

Xuất kho vật liệu phụ :

4	Nợ	621	600.000
	Nợ	627	100.000
	Có	1521	700.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

5	Nợ	622	8.000.000
	Nợ	627	1.000.000
	Nợ	641	2.000.000

Nợ	642	1.500.000
Có	334	12.500.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

6	Nợ	622	1.520.000
	Nợ	627	190.000
	Nợ	641	380.000
	Nợ	642	285.000
	Nợ	334	750.000
	Có	338	3.125.000

Trích khấu hao tài sản cố định trong tháng :

7	Nợ	627	20.500.000
	Có	214	20.500.000

Chi khác bằng tiền mặt :

8	Nợ	627	90.000
	Có	111	90.000

Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm :

9	Nợ	154	38.000.000
	Có	621	6.600.000
	Có	622	9.520.000
	Có	627	21.880.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{1.200.000 + 6.000.000}{1.000 + 200} * 200 = 1.200.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

10	Nợ	155	38.000.000
	Có	154	38.000.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$1.200.000 + 38.000.000 - 1.200.000 = 38.000.000$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{38.000.000}{1.000} = 38.000$$

Bài tập số 08

Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong tháng 5/2007 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận lại trong các tài liệu sau :

Tài liệu 1 : Số liệu tồn kho đầu tháng :

- Vật liệu chính tồn kho : 4.000.000 đồng (1.000 kg).
- Vật liệu phụ tồn kho : 2.000.000 đồng (1.000 kg).
- Thành phẩm tồn kho : 9.500.000 đồng (250 sản phẩm).

Tài liệu 2 : Các nghiệp vụ phát sinh

1. Nhập kho 5.000 kg vật liệu chính, giá mua 3.800 đồng/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu phụ 2.000 kg, giá mua 2.090 đồng/kg, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt là 1.200.000 đồng, chi phí này được phân bổ cho vật liệu chính 1.000.000 đồng, cho vật liệu phụ là 200.000 đồng.
2. Xuất kho 3.000 kg vật liệu chính, 2.000 kg vật liệu phụ dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm.
3. Tiền lương phải thanh toán cho CB-CNV trực tiếp sản xuất sản phẩm là 6.000.000 đồng; quản lý phân xưởng 600.000 đồng; hoạt động bán hàng 1.000.000 đồng; quản lý doanh nghiệp : 400.000 đồng.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định 19% để tính vào các đối tượng chi phí có liên quan.

5. Trích khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp để sản xuất sản phẩm là 4.000.000 đồng, thiết bị phục vụ quản lý phân xưởng là 750.000 đồng, bộ phận bán hàng 40.000 đồng, bộ phận quản lý doanh nghiệp 44.000 đồng.

Tài liệu 3 : Kết quả sản xuất trong kỳ :

1. Trong tháng nhập kho 750 thành phẩm.
2. Phế liệu thu hồi nhập kho là 229.000 đồng
3. Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ là 2.000.000 đồng
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 50. Biết rằng doanh nghiệp áp dụng phương pháp đánh sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu trực tiếp và xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài liệu 4 : Kết quả kinh doanh trong kỳ :

1. Trong tháng xuất 600 thành phẩm đi tiêu thụ, đơn giá bán 42.000 đồng/sản phẩm, thuế GTGT là 10%, khách hàng chưa thanh toán.
2. Hai ngày sau, khách hàng thanh toán 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu :

1. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản.
2. Tính kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Lời giải đề nghị :

Gọi x là chi phí nguyên vật liệu chính.

Gọi y là chi phí vật liệu phụ.

Ta có : $x = 2y$

$$5.000x + 2.000y = 1.200.000$$

Nhập kho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1a	Nợ	1521	19.000.000
	Nợ	1522	3.800.000
	Nợ	133	2.280.000
	Có	331	25.080.000

Chi phí vận chuyển phân bổ cho vật liệu chính, vật liệu phụ :

1b	Nợ	1521	1.000.000
	Nợ	1522	200.000
	Có	111	1.200.000

Xuất kho nguyên vật liệu dùng để trực tiếp sản xuất sản phẩm :

2	Nợ	621	16.000.000
	Có	1521	12.000.000
	Có	1522	4.000.000

Tiền lương phải trả cho CB-CNV :

3	Nợ	622	6.000.000
	Nợ	627	600.000
	Nợ	641	1.000.000
	Nợ	642	400.000
	Có	334	8.000.000

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào các chi phí liên quan :

4	Nợ	622	1.140.000
	Nợ	627	114.000
	Nợ	641	190.000
	Nợ	642	76.000
	Có	338	1.520.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng :

5a	Nợ	627	4.750.000
		Có 214	4.750.000

Trích khấu hao TSCĐ trong tháng bộ phận bán hàng và QLDN :

5a	Nợ	641	40.000
	Nợ	642	44.000
		Có 214	84.000

Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thành sản phẩm :

6	Nợ	154	16.000.000
		Có 6211	6.000.000

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

7	Nợ	154	7.140.000
		Có 622	7.140.000

Kết chuyển chi phí sản xuất chung trực tiếp vào để tính giá thành sản phẩm :

8	Nợ	154	5.464.000
		Có 627	5.464.000

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ :

$$\text{CPSPDDCK} = \frac{2.000.000 + 16.000.000}{750 + 50} * 50 = 1.125.000$$

Bút toán nhập kho thành phẩm :

9	Nợ	155	29.250.000
		Có 154	29.250.000

Tổng giá thành nhập kho :

$$2.000.000 + 28.604.000 - 1.125.000 - 229.000 = 29.250.000 \text{ đồng}$$

$$\text{Đơn vị} = \frac{29.250.000}{750} = 39.000$$

Xuất kho thành phẩm đi tiêu thụ :

10a	Nợ	632	23.250.000
		Có 155	23.250.000

Doanh thu bán hàng :

10b	Nợ	131	27.720.000
		Có 3331	25.200.000
		Có 511	2.520.000

Khách hàng thanh toán tiền mua hàng :

10c	Nợ	111	13.860.000
		Nợ 112	13.860.000
		Có 131	27.720.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán :

11a	Nợ	911	23.250.000
		Có 632	23.250.000

Kết chuyển chi phí bán hàng :

11b	Nợ	911	1.230.000
		Có 641	1.230.000

Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp :

11c	Nợ	911	520.000
		Có 642	520.000

Kết chuyển doanh thu bán hàng :